



dì tóu

地头

noun · edge of a field; local area

Example Sentences

Nóng mín zài dì tóu xiū xi

农民在地头休息。

The farmer is resting at the edge of the field.

Tā shì běn dì rén dì tóu hěn shú

他是本地人，地头很熟。

He is a local and knows the area well.

Tā men zài dì tóu zhòng le yī pái shù lái dǎng fēng

他们在地头种了一排树来挡风。

They planted a row of trees at the edge of the field to block the wind.

Trace each character, then write the word on your own.

地地地地地地地地地

头头头头头头头头